BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**911,629,283,104**	**1,052,742,686,061**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**179,380,803,189**	**137,444,472,973**
1. Tiền	111		179,380,803,189	137,444,472,973
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**3,085,000,000**	**937,020,139**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3,085,000,000	937,020,139
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**610,030,308,845**	**815,129,454,247**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	181,083,711,287	369,749,255,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	226,484,497,763	244,863,018,771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	205,196,548,278	203,251,628,660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,734,448,483)	(2,734,448,483)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**376,024,672**	**407,093,729**
1. Hàng tồn kho	141		376,024,672	407,093,729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**118,757,146,398**	**98,824,644,973**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	117,136,522,038	97,937,918,553
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,485,288,300	581,132,136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	135,336,060	305,594,284
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**206,912,418,141**	**197,867,769,392**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7,172,500,715**	**6,513,069,851**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7,172,500,715	6,513,069,851
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**87,501,495,921**	**87,973,773,131**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	76,650,635,695	80,011,583,111
- *Nguyên giá*	*222*		*195,200,105,170*	*202,053,144,324*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(118,549,469,475)*	*(122,041,561,213)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,850,860,226	7,962,190,020
- *Nguyên giá*	*228*		*19,621,006,113*	*16,406,006,113*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(8,770,145,887)*	*(8,443,816,093)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29,626,157,082**	**23,457,740,163**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	29,626,157,082	23,457,740,163
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**57,489,309,427**	**57,832,955,420**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	45,988,349,427	46,246,995,420
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	1,400,000,000	1,400,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	9,800,960,000	9,800,960,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	300,000,000	385,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25,122,954,996**	**22,090,230,827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	25,122,954,996	22,090,230,827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,118,541,701,245**	**1,250,610,455,453**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		909,269,447,685	1,047,661,526,467
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**852,965,962,685**	**981,276,321,467**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	325,489,003,630	496,438,261,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	341,508,840,344	274,369,888,068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20,023,595,092	27,656,551,750
4. Phải trả người lao động	314		40,693,774,817	73,139,310,572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	42,046,365
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	42,315,777,230	65,272,811,702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	73,829,250,440	35,251,730,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	9,105,721,132	9,105,721,132
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**56,303,485,000**	**66,385,205,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,540,125,000	1,467,325,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	35,907,360,000	46,061,880,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.18	18,856,000,000	18,856,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**209,272,253,560**	**202,948,928,986**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**209,272,253,560**	**202,948,928,986**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	126,416,330,000	126,416,330,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*126,416,330,000*	*126,416,330,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	3,030,205,325	2,902,408,125
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19	(3,487,459,300)	(3,342,019,300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	15,322,079,765	15,322,079,765
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	67,991,097,770	61,650,130,396
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*18,146,879,755*	*18,146,879,755*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*49,844,218,015*	*43,503,250,641*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,118,541,701,245**	**1,250,610,455,453**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

La Huệ	Đỗ Thanh Hùng	Nguyễn Quốc Kỳ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Quý 3
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1,228,078,161,206	6,665,040,307,666	2,117,074,282,587
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1,228,078,161,206	6,665,040,307,666	2,117,074,282,587
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	1,139,733,331,315	6,264,703,466,112	2,008,291,077,837
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		88,344,829,891	400,336,841,554	108,783,204,750
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	2,216,580,825	5,723,464,213	2,549,199,187
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	3,694,285,415	9,103,574,488	2,304,014,823
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,945,273,707	6,797,132,502	2,128,591,301
	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24				
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	8,154,270,832	37,739,966,201	11,778,817,480
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	80,883,494,320	316,197,666,192	79,569,277,233
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(2,170,639,851)	43,019,098,886	17,680,294,401
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	10,728,101,960	24,145,610,183	4,143,138,320
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	631,252,891	4,859,436,551	862,773,813
13.	**Lợi nhuận khác**	40		10,096,849,069	19,286,173,632	3,280,364,507

14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	7,926,209,218	62,305,272,518	20,960,658,908
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	1,585,241,844	12,461,054,504	4,192,131,782
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	6,340,967,374	49,844,218,014	16,768,527,126
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*			
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*			
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	-		
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	-		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

La Huệ	**Đỗ Thanh Hùng**	**Nguyễn Quốc Kỳ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	Quý 3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,699,318,447,470	1,907,071,097,739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,366,589,274,435)	(1,770,371,743,590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53,040,923,137)	(53,313,363,272)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,945,273,707)	(2,128,591,301)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,084,752,883)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		388,319,509,955	445,144,406,260
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(644,244,723,521)	(621,084,726,464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*20,733,009,742*	*(95,682,920,628)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9,224,711,303)	(2,869,690,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,855,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99,477,398	2,207,520,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(7,270,233,905)*	*(662,170,364)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	Quý 3
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		137,360,000	4,286,751,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(86,806,061)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16b, 18	63,674,730,440	33,607,070,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16a, b	(35,251,730,000)	(29,127,567,980)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*28,473,554,379*	*8,766,253,020*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		41,936,330,216	(86,094,240,652)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	137,444,472,973	223,538,713,625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	179,380,803,189	137,444,472,973

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
La Huệ	Đỗ Thanh Hùng	Nguyễn Quốc Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: điều hành tour du lịch; đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không; vận chuyển khách du lịch; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, phường Bung Kenh Kon I, quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Số 153, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Số 99A, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh văn hóa phẩm và các mặt hàng tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu ấn phẩm sách in trên các chất liệu khác nhau	72,64%	72,64%	72,64%
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, khu phố 1, thị trấn Đông Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51%	51%	51%
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70%	70%	70%
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC	Số 9191, phòng 219, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100%	100%	100%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100%	100%	100%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100%	100%	100%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100%	100%	100%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp thị - Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam có trụ sở chính tại số 35, đường Trần Quốc Toàn, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 35%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Bình Dương	Số 317, đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đồng Nai	Số 59, đường 30/4, phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Huế	Số 17, đường Lê Quý Đôn, phường Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hải Phòng	Số 04, phố Trần Hưng Đạo, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	Số 03, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 58, đường Pasteur, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Tư vấn Du học Việt	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Long Xuyên	Số 23A, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Nha Trang	Số 100, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 516, đường Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cần Thơ	Số 05-07, đường Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vũng Tàu	Số 150, đường Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quy Nhơn	Số 515, đường Trần Hưng Đạo, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, Số 2, đường Trần Thánh Tông, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vinh	Số 51, đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cà Mau	Số 134, đường Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Rạch Giá	Số 150, đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Phú Quốc	Số 53, đường 30/4, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 70, đường Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 18, đường 25/4, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Lạt	Số56, đường Phan Đình Phùng, Phường 01, TP. Đà lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Thanh Hóa	Số 109, đường Dương Đình Nghệ, phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Bạc Liêu	216 Trần Phú, Phường 7, TP.Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Long An	151 Hùng Vương, Phường 02, TP Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đồng Tháp	số 107 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 02, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Sóc Trăng	số 1A Đường 30/04, Phường 03, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm tổ chức sự kiện Đàn Ong Việt	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng Dẫn viên Việt Nam	Số 190, đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyên đi của Bạn	Số 90A, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	Số 03, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên.	Số 203, Tổ 26, Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 4 năm 2018, Công ty có 1.285 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 1.248 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết
Công ty con
Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi

nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam, Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Bộ Giao thông Vận tải và Ban lãnh đạo của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền
Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Tài sản vô hình khác
Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị nhà và tên miền được khấu hao từ 05 năm đến 25 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nếu người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành bao gồm doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế đưa khách từ nước ngoài vào Việt Nam (Inbound Tours); doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế đưa khách là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú, làm việc tại Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài (Outbound Tours) và doanh thu dịch vụ du lịch nội địa (Domestic).

Các khoản doanh thu này được ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành dịch vụ và các khoản chi phí liên quan đến dịch vụ đó được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào Hợp đồng kinh tế, Biên bản thanh lý và Báo cáo thực hiện tour đã được phê duyệt.

Doanh thu bán vé máy bay

Doanh thu bán vé máy bay được ghi nhận khi các rủi ro và quyền sở hữu liên quan đến vé máy bay đã được chuyển sang khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Tiền mặt	15.000.140.347	20.334.275.787
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.380.662.842	117.110.197.186
Cộng	**179.380.803.189**	**137.444.472.973**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	3.085.000.000	937.020.139
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	300.000.000	385.000.000
	3.385.000.000	**1.322.020.139**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Công ty như sau:

	Số tại 31.12.2018		Số tại 30.09.2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***45.988.349.427***	-	***46.246.995.420***	-
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel [(i)]	3.734.263.753	-	3.734.263.753	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới [(ii)]	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa [(iii)]	16.812.800.000	-	16.812.800.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích [(iv)]	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd [(v)]	1.171.800.000	-	1.171.800.000	-
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC [(vi)]	1.116.500.000	-	1.116.500.000	-
Công ty TNHH An Incentives [(vii)]	6.092.380.000	-	6.351.025.993	-

	Số tại 31.12.2018		Số tại 30.09.2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (vii)	4.078.105.674	-	4.078.105.674	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company-Vietravel (viii)	682.500.000	-	682.500.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***1.400.000.000***	-	***1.400.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tiếp thị Thể thao Du lịch Giải trí Việt Nam (ix)	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***9.800.960.000***	-	***9.800.960.000***	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang (x)	9.800.960.000	-	9.800.960.000	-
Cộng	**57.189.309.427**	**-**	**57.447.955.420**	**-**

(i) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Indochina Heritage Travel 7.605.000.000 VND. tương đương 100% vốn đầu tư. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư 3.734.263.753 VND. tương đương 49.1% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Indochina Heritage Travel là 3.870.736.247 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312821837 thay đổi lần 5 ngày 26 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới 12.000.000.000 VND. tương đương 60% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Công ty nắm giữ 1.452.800 cổ phần. tương đương 72.64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa. Trong đó. số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là 800.000 cổ phần.

(iv) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1702044225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích 2.040.000.000 VND . tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư 300.000.000 VND. tương đương 7.5% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích là 1.740.000.000 VND.

(v) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Vietravel Australia PTY Ltd 1.204.000.000 VND (~70.000 AUD) tương đương 70% vốn đầu tư. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600207 ngày 19 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC 1.113.000.000 VND (~50.000 USD) tương đương 100% vốn đầu tư.

(vii) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH An Incentives 6.944.000.000 VND (~280.000 EUR). tương đương 100% vốn đầu tư.

(viii) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited

4.103.796.515 VND (~249.838 SGD). tương đương 100% vốn đầu tư. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư 4.078.105.674 VND. tương đương 100% vốn điều lệ.

(ix) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company-Vietravel 670.000.000 VND (~30.000 USD). Công ty đã đầu tư 682.500.000 VND tương đương 100% vốn đầu tư.

(x) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312751298 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 13 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp thị Thể thao Du lịch Giải trí Việt Nam 1.400.000.000 VND. tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ (trong đó. góp bằng tài sản là 68.892.223 VND và góp bằng khoản công nợ đã chi trả cho giải tennis là 1.331.107.777 VND).

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết
Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường. không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Phải thu các bên liên quan	***2.381.916.992***	***2.381.916.992***
Công ty CP DV Vận chuyển Thế Giới	4.102.729.164	63.117.900
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd	3.826.416.657	2.318.799.092
Phải thu các khách hàng khác	***173.154.565.466***	***367.367.338.307***
Cộng	**181.083.711.287**	**369.749.255.299**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Trả trước cho các bên liên quan	***14.583.592.190***	***28.379.213.184***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	14.583.592.190	28.379.213.184
Trả trước cho người bán khác	***211.900.905.573***	***216.483.805.587***
Công ty cổ phần hàng không Jetstar	6.686.910.600	0
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	25.694.935.002	51.762.397.650
Công ty TNHH dịch vụ hàng không Vécto Quốc Tế	4.013.683.422	0
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	0	6.461.813.700
Công ty TNHH dịch vụ hàng không Hương Giang	4.109.345.966	0
Vietnam Airlines	0	7.188.620.850
Công Ty CP Vinpearl	5.546.870.873	8.675.775.650
Các nhà cung cấp khác	165.849.159.710	142.395.197.737
Cộng	**226.484.497.763**	**244.863.018.771**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Phải thu các bên liên quan	***12.699.515.933***	***12.680.632.670.***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – thu. chi hộ các khoản đặt trước vé máy bay và khác	10.144.708.487	10.139.548.124
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	660.905.013	660.905.013
Công ty Cổ phần Tiếp thị Thể thao Du lịch Giải trí Việt Nam - chi hộ	1.304.401.800	1.304.401.800
Thù lao Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát	589.500.633	575.777.733
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***192.497.032.345***	***190.570.995.990***
Tạm ứng ngắn hạn	30.820.173.573	54.505.842.265
Tiền đặt trước để mua vé	132.039.028.437	81.443.946.453
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.273.861.092	4.365.663.550
Ký quỹ hoạt động xuất khẩu lao động	3.901.074.486	3.901.074.486
Các khoản phải thu khác	24.462.894.757	46.354.469.236
Cộng	**205.196.548.278**	**203.251.628.660**

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn phục vụ hoạt động kinh doanh.

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Văn phòng TP. Hồ Chí Minh	6.068.733.105	5.612.302.406
Trung tâm Lá Xanh	21.140.445	21.140.445
Chi nhánh Cần Thơ	160.500.000	160.500.000
Chi nhánh Long Xuyên	229.000.000	109.000.000
Chi nhánh Rạch Giá	90.000.000	90.000.000
Chi nhánh Bình Dương	150.000.000	150.000.000
Chi nhánh Vũng Tàu	144.150.000	99.150.000
Chi nhánh Vinh	17.400.000	17.400.000
Chi nhánh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000
Chi nhánh Đồng Tháp	100.000.000	0
Chi nhánh Xuyên Á	183.277.165	245.277.000
Cộng	**7.172.500.715**	**6.513.069.851**

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Chi phí tour	105.683.062.635	88.902.379.425
Công cụ. dụng cụ	378.813.051	371.168.264
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.074.646.352	8.664.370.864
Cộng	**117.136.522.038**	**97.937.918.553**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Công cụ. dụng cụ	10.025.123.219	8.847.839.617
Chi phí trả trước khác	15.097.831.777	13.242.391.210
Cộng	**25.122.954.996**	**22.090.230.827**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế GTGT đươc khấu trừ và Các khoản thuế nộp thừa. chi tiết như sau:

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.587.721.398	653.975.839
Các khoản thuế nộp thừa khác	0	1.000.000
Các khoản thuế TNCN	32.902.962	231.750.581
Cộng	**1.587.721.398**	**886,726,420**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	16.143.426.764	6.129.292.989	162.598.675.442	14.003.598.763	3.178.150.366	202.053.144.324
Mua trong kỳ	1.845.661.887			37.754.545	75.000.000	1.883.416.432
Thanh lý,nhượng bán			(8.811.455.586)			(8.811.455.586)
Điều chuyển sang Thiết bị dụng cụ quản lý		(30.900.000)	-	30.900.000		0
Số tại 31.12.2018	**17.989.088.651**	**6.098.392.989**	**153.787.219.856**	**14.072.253.308**	**3.253.150.366**	**195.200.105.170**
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	15.281.800.435	4.914.701.319	90.676.181.507	9.710.227.531	1.458.650.421	122.041.561.213
Khấu hao trong kỳ	321.912.920	118.421.971	4.113.660.798	405.658.785	124.710.255	5.084.364.713
Điều chuyển sang Thiết bị dụng cụ quản lý		(4.291.666)		4.291.666		0
Thanh lý. nhượng bán			(8.576.456.451)			(8.576.456.451)
Số tại 31.12.2018	**15.603.713.355**	**5.028.831.624**	**86.213.385.854**	**10.120.177.982**	**1.583.360.660**	**118.549.469.475**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	861.626.329	1.214.591.670	71.922.493.935	4.293.371.232	1.719.499.945	80.011.583.111
Số tại 31.12.2018	**2.385.375.296**	**1.069.561.365**	**67.573.834.002**	**3.952.075.326**	**1.669.789.706**	**76.650.635.695**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền. bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.351.774.000	405.799.750	3.750.987.911	9.897.444.452	16.406.006.113
Mua trong kỳ			-		-
Kết chuyển từ ĐTXDCB			3.215.000.000		3.215.000.000
Số tại 31.12.2018	**2.351.774.000**	**405.799.750**	**6.965.987.911**	**9.897.444.452**	**19.621.006.113**
Giá trị hao mòn					
Số tại 30.09.2018	-	357.883.075	3.005.351.753	5.080.581.265	8.443.816.093
Khấu hao trong năm		6.249.999	195.759.375	124.320.420	326.329.794
Số tại 31.12.2018	**-**	**364.133.074**	**3.201.111.128**	**5.204.901.685**	**8.770.145.887**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.351.774.000	47.916.675	745.636.158	4.816.863.187	7.962.190.020
Số tại 31.12.2018	**2.351.774.000**	**41.666.676**	**3.764.876.783**	**4.692.542.767**	**10.850.860.226**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số tại 30.09.2018	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ/giảm khác	Số tại 31.12.2018
Quyền sử dụng đất tại Phú Quốc	4.623.000.000	-	-	4.623.000.000
Phần mềm kế toán	3.215.000.000		3.215.000.000	0

	Số tại 30.09.2018	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ/giảm khác	Số tại 31.12.2018
Phần mềm mua sản phẩm	570.000.000	427.500.000		997.500.000
Phần mềm bán tour (TRIPU)	1.672.033.464		-	1.672.033.464
Sửa chữa nhà 58 pasteur Đà Nẵng	1.845.661.887		1.845.661.887	0
Web/app Thị trường nước ngoài		1.078.120.080		1.078.120.080
Phần mềm quản trị chăm sóc KH		4.035.540.000		4.035.540.000
Phần mềm điều hành xe		1.935.000.000		1.935.000.000
Hệ thống kết nối data framwork		1.575.500.000		1.575.500.000
Hệ thống tổng đài điện thoại		1.718.503.726		1.718.503.726
Phần mềm Guidbook(hướng dẫn viên)		30.000.000		30.000.000
Web Tổ chức sự kiện		95.200.000		95.200.000
Phần mềm triển khai Hóa đơn điện tử		246.750.000		246.750.000
Dự án Số 01 Nguyễn Huệ	11.532.044.812		-	11.532.044.812
Các khoản đầu tư khác		51.000.000	23.450.000	
Cộng	**23.457.740.163**	**11.252.528.806**	**5.084.111.887**	**29.626.157.082**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Phải trả các bên liên quan	***18.221.623.092***	***6.637.989.983***
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd	4.883.086.562	4.819.448.712
Vietravel USA	12.171.931.636	7.239.387.417
Công ty TNHH An Incentives	0	816.551.271
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	1.166.604.894	1.001.990.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***307.267.380.538***	***489.800.271.895***
Cộng	**325.489.003.630**	**496.438.261.878**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Trả trước các bên liên quan	**26.673.580.010**	**5.628.240.650**
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd	3.826.416.657	2.318.799.092
Vietravel USA	18.101.497.227	3.246.323.658
Công ty TNHH An Incentives	152.279.997	0
Công ty Indochina heritage	440.810.965	0
Công ty Cp Dịch vụ vận chuyển Thế Giới	4.152.575.164	63.117.900
Trả trước của các khách hàng khác	314.835.260.334	268.741.647.418
	341.508.840.344	**274.369.888.068**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.094.733.858	16.350.843.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.535.296.192	8.950.054.348
Thuế thu nhập cá nhân	2.385.749.750	2.355.653.939

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Thuế khác	7.815.292	0
Cộng	**20.023.595.092**	**27.656.551.750**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác	10%
Dịch vụ du lịch ngoài nước	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 4	Lũy kế	Quý 3
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.926.209.218	62.305.272.518	20.960.658.908
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng		0	
- Các khoản điều chỉnh giảm		0	
Thu nhập chịu thuế	7.926.209.218	62.305.272.518	20.960.658.908
Thu nhập được miễn thuế	0	0	0
Thu nhập tính thuế	7.926.209.218	62.305.272.518	20.960.658.908
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.585.241.844***	***12.461.054.504***	***4.192.131.782***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***0***	***0***	***0***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.585.241.844**	**12.461.054.504**	**4.192.131.782**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Phải trả các bên liên quan	***0***	***3.060.967.872***
Công ty Indochina Heritage Travel – thu, chi hộ và các khoản khác	0	2.389.662.379
An Incentive-Vietravel Europe -Vietravel Chi Nhánh Pháp	0	258.645.993
Vietravel Chi Nhánh Mỹ	0	410.868.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	0	1.791.500
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***62.211.843.830***	***62.211.843.830***
Thuế GTGT chờ kê khai	*4.205.095.729*	*10.437.506.591*

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Ký quỹ xuất khẩu lao động Nhật	*2.804.185.255*	*2.804.185.255*
Kinh phí công đoàn	465.748.604	793.861.332
Bảo hiểm xã hội. bảo hiểm y tế	406.128.921	655.337.897
Bảo hiểm thất nghiệp	33.171.390	53.255.393
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.401.447.331	47.467.697.362
Cộng	**42.315.777.230**	**65.272.811.702**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay

15a. Vay ngắn hạn

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietinbank-Chi nhánh 7-TP. Hồ Chí Minh[(i)]	*16.388.400.000*	*32.713.100.000*
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam-SGD2-HCM[(ii)]	47.286.330.440	0
Vay dài hạn đến hạn trả	10.154.520.000	2.538.630.000
Cộng	**73.829.250.440**	**35.251.730.000**

(i) Khoản vay không có đảm bảo Ngân hàng Vietinbank- chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0301/2018-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 26 tháng 10 năm 2018 và khoản vay không có đảm bảo tại Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam-Sở Giao Dịch 2- Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/62716/HĐTD ngày 07/11/2018 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo thông báo từng Giấy nhận nợ. thời hạn vay 3 tháng

15b. Vay dài hạn

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.Hồ Chí Minh [(ii)]	*46.061.880.000*	*46.061.880.000*
Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang ngắn hạn	(10.154.520.000)	
Cộng	**35.907.360.000**	**46.061.880.000**

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 1006/2017- HĐCVDA/NHCT924 ngày 09 tháng 10 năm 2017 dùng để thanh toán tiền mua 5 xe Thaco TB120S và 10 xe Thaco TB85S-W200 phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành. Lãi suất cho vay là lãi suất thỏa thuận. ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng. lãi suất vay trong hạn là 8% một năm và có giá trị trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Sau thời gian này. lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo cụ thể. Thời hạn cho vay tối đa là 84 tháng. Toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ vốn vày là 5 chiếc xe Thaco TB120S và 10 chiếc xe Thaco TB85S-W200 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng trong năm như sau:

	Quý 4	Lũy kế	Quý 3
Số đầu kỳ	46.061.880.000	23.295.000.000	47.752.930.000
Số tiền vay phát sinh		24.457.930.000	
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(10.154.520.000)	(11.845.570.000)	(1.691.050.000)
Số tại 31.12.2018	**35.907.360.000**	**35.907.360.000**	**46.061.880.000**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	20.502.200.000	20.502.200.000
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	11.461.220.000	11.461.220.000
Các cổ đông khác	94.452.910.000	94.452.910.000
Cộng	**126.416.330.000**	**126.416.330.000**

Tại ngày kết thúc năm tài chính. các cổ đông của Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

16c. Cổ phiếu

	Số tại 31.12.2018	Số tại 30.09.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.641.633	12.641.633
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.641.633	12.641.633
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.641.633*	*12.641.633*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	345.293	526.893
- *Cổ phiếu phổ thông*	345.293	*526.893*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.296.340	12.117.740
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.296.340*	*12.117.740*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 4	Quý 3
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	1.210.086.360.442	2.102.970.566.804
Doanh thu bán vé máy bay	13.888.900.290	9.931.156.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.102.900.474	4.172.559.166
Cộng	**1.228.078.161.206**	**2.117.074.282.587**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4	Quý 3
Lãi tiền gửi	99.527.469	150.195.348
Cổ tức. lợi nhuận được chia	0	2.207.520.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.117.053.356	191.483.839
Cộng	**2.216.580.825**	**2.549.199.187**

4. Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

	Quý 4	Quý 3
Chi phí lãi vay	1.945.273.707	2.746.298.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.995.687.726	71.675.730
Cộng	**3.940.961.433**	**2.817.974.382**

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4	Quý 3
Chi phí cho nhân viên	43.318.182	
Chi phí vật liệu bao bì	7.727.921	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.575.035.896	3.383.056.847
Các chi phí khác	5.792.259.937	8.395.760.633
Cộng	**8.418.341.936**	**11.778.817.480**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4	Quý 3
Chi phí cho nhân viên	23.067.176.031	28.781.312.197
Chi phí vật liệu quản lý	181.379.987	115.814.106
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.438.239.242	961.760.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.468.428.155	7.567.608.653
Thuế. phí và lệ phí	4.204.565.908	3.981.690.604
Dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.497.063.670	33.129.355.482
Các chi phí khác	7.204.285.312	5.031.735.839

	Quý 4	Quý 3
Cộng	**81.061.138.305**	**79.569.277.233**

7. Thu nhập khác

	Quý 4	Quý 3
Lãi thanh lý. nhượng bán tài sản cố định	1.686.363.636	
Doanh thu coupon hết hạn sử dụng	385.348.991	3.000.000
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.234.040.535	1.871.967.107
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	353.098.430
Các khoản thu nhập khác	5.422.348.798	1.915.072.783
Cộng	**10.728.101.960**	**4.143.138.320**

8. Chi phí khác

	Quý 4	Quý 3
Phạt do vi phạm hợp đồng	83.983.600	862.773.813
Thuế bị phạt, truy thu	119.389.394	
Các khoản chi phí khác	427.879.897	
Cộng	**631.252.891**	**862.773.813**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd	Công ty con
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Công ty con
VietNam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Công ty con
VietNam Travel and Marketing Transports Private Limited	Công ty con
Công ty Cổ phần Tiếp thị Thể thao Du lịch Giải trí Việt Nam	Công ty liên kết

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.

3. **Số liệu so sánh**

Đây là năm đầu tiên trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. nên một số số liệu năm trước trình bày theo cả năm.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

La Huệ	Đỗ Thanh Hùng	Nguyễn Quốc Kỳ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300465937 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM VIETRAVEL QUẬN 3-T.P HỒ CHÍ MINH

Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel

Digitally signed by Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-01-30 16:18:07